

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY BẮC  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 06/12/2021  
V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Minh Trung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đường Thanh Chánh;
2. Ông Võ Văn Hùng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:**  
Ông Thạch Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 180/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** chị Trần Thị N, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: ấp T1, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**2. Bị đơn:** anh Nguyễn Văn Bé H, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: ấp X, xã T2, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Chị N, anh Bé H có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Bé H tự nguyện kết hôn vào năm 2009. Chị N, anh H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2. Trong quá trình chung sống, những năm đầu anh chị sống hạnh phúc, hòa thuận. Sau khi có con vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng chị cãi vã, bất đồng quan điểm sống, anh H đánh chị N. Anh chị nhiều lần tìm cách tháo gỡ mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Gia đình hai bên biết vợ chồng chị bất hòa nhưng không tổ chức hòa giải để hàn gắn tình cảm

vợ chồng. Từ năm 2010 chị N về nhà mẹ ruột tại xã L sinh sống cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh hoạt của nhau không ai biết đến ai. Nay chị N xác định không còn tình cảm với anh H nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về nuôi con chung: chị N, anh H có 01 con chung tên là Nguyễn Tú Q, sinh ngày 25/3/2005. Hiện nay, cháu Q đang sống với chị N. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu Q, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Từ trước đến nay chị là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q và lo cho cháu chu đáo.

Về chia tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Do chị N bận đi làm nên không đến dự các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và không có khiếu nại về sau.

*Tại Biên bản xác minh ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, bị đơn anh Nguyễn Văn Bé H trình bày:*

Anh H với chị N kết hôn vào năm 2005, đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã T2. Hôn nhân do cả hai tự nguyện, tự tìm hiểu đến với nhau. Sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc được 20 năm. Vào ngày mùng 05/5/2010 (âm lịch), anh H đưa chị N về nhà mẹ chị N thăm, đến mùng 07/5/2010 (âm lịch), anh H đến đón nhưng chị N không về, chị N ở nhà mẹ chị cho đến nay. Khi xảy ra sự việc này, anh H có vài lần đến đón nhưng chị N không về. Gia đình hai bên biết việc của vợ chồng anh nhưng không tổ chức hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh chị đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống không ai biết đến ai. Anh chị chỉ còn quan tâm đến con chung, tình cảm vợ chồng không còn nên đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N anh H đồng ý.

Về con chung: anh chị có 01 con chung là Nguyễn Tú Q, sinh ngày 25/3/2005. Hiện nay cháu Q đang sống với chị N. Khi ly hôn, anh H đồng ý cho chị N được tiếp tục nuôi cháu Q, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho anh sau khi ly hôn.

Do anh H bận đi làm nên không đến dự các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa được, anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và không có khiếu nại về sau.

Tại bản tự khai ngày 16/11/2021, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị:*

Về thủ tục thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị N.

Về con chung: Nguyễn Tú Q, sinh ngày 25/3/2005, sau khi ly hôn chị N trực tiếp nuôi con chung; anh H không cấp dưỡng do chị N không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 15/6/2021, chị Trần Thị N khởi kiện tại Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn Bé H. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị N và bị đơn anh H có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh H là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu ly hôn của chị N*:

Chị N, anh H tự nguyện kết hôn vào năm 2009 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, anh chị được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/10/2009. Chứng cứ này là có cơ sở nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng chị sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Khi xảy ra mâu thuẫn, chị N, anh H đã tìm cách tháo gỡ mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Gia đình hai bên biết anh chị bất hòa nhưng không tổ chức hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ năm 2010, chị N, anh H ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh hoạt của nhau không ai biết đến ai. Chị N, anh H xác định không còn tình cảm với nhau nên đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N, anh H đồng ý. Điều này có cơ sở khẳng định, cả hai không còn tha thiết và không mong muốn duy trì tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với nhau nên có căn cứ xác định, tình trạng của vợ chồng chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nuôi con chung: anh H, chị Ngọc có 01 con chung là Nguyễn Tú Q, sinh ngày 25/3/2005. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Q. Đối với yêu cầu này của chị N, anh H đồng ý nên ghi nhận; sự thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Q. Cần giao cháu Q cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuy nhiên, vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con.

[4] Về cấp dưỡng: chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết chị N có quyền yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về chia tài sản chung và nợ chung: chị N, anh H đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N, anh H không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

[6] Về án phí: chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn Bé H;

\* Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trần Thị N với anh Nguyễn Văn Bé H.

\* Về nuôi con chung: giao con chung là Nguyễn Tú Q, sinh ngày 25/3/2005 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận chị Trần Thị N không yêu cầu anh Nguyễn Văn Bé H cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn Bé H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

\* Về chia tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Bé H không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

**2.** Về án phí: chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002293 ngày 13/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã T2;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

***(Đã ký)***

**Lê Thị Minh Trung**